

Biểu VT-04.1

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC

Ban hành kèm theo TT số
...../2022/TT-BTTTT

**DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG,
SỐ TIỀN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG
NỘP NSNN**

Đơn vị báo cáo: Cục VT

Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo
quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang			
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất			
	<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+..+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
2.1	Viễn thông			
2.2	Data center			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud)			
2.4	Dịch vụ nội dung			
2.5	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước

				thực hiện trong tháng
	<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ</i> <i>(4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)</i>			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ</i> <i>(4.1= 4.1.1+...+4.1.4)</i>			
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định			
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ</i> <i>(4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)</i>			
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+ 4.3.3.2)			
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			

4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN			
<i>Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+...+7.4)</i>				
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			
9	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			
10	Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-04 các DNVT đã gửi Cục VT. Chỉ tiêu 9 và 10 từ dữ liệu hành chính của Cục